

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG XUÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:05/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28/11/2019
V/v: Yêu cầu không công nhận
vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông TR Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Duyên
2. Ông La Văn Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Phú Yên tham gia phiên toà: Ông Bùi Văn Lâm – Kiểm sát viên.

Vào hồi 14 giờ 00 phút ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại Tòa án Nhân dân huyện X, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai V án HNGĐ thụ lý số: 88/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc giải quyết yêu cầu không công nhận vợ chồng, theo Quyết định đưa V án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn K – Sinh năm: 1976

Nơi ĐKKHKT: Thôn 1, xã L, huyện X, tỉnh Phú Yên.

Hiện trú tại: Thôn P, xã PH, huyện X, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị V – Sinh năm: 1978

Địa chỉ: Thôn 1, xã L, huyện X, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và lời trình bày của nguyên đơn ông Lê Văn K tại phiên tòa như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông K và bà Lê Thị V tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 1998, nhưng do hạn chế về pháp luật nên cả hai không đến tại UBND xã để đăng ký kết hôn. Sau khi về sống chung với nhau, cuộc sống giữa ông K và bà V có hạnh phúc. Đến năm 2008 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống nên ông K đã bỏ nhà ra đi làm ăn xa cho đến nay không quay về sống với bà V. Nay, ông K yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa ông K và bà V.

- Về con chung: Ông K và bà V có 04 con chung: Lê Thị M - sinh năm 1999, Lê Văn T – sinh năm 2001, Lê Văn TR – sinh ngày 03/02/2004 và Lê Thị N – sinh ngày 12/02/2008. Hiện nay Lê Thị M, Lê Văn T đã trưởng thành, không bị hạn chế về sức khỏe và năng lực hành vi dân sự, còn Lê Văn TR, Lê Thị N bà V đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, con Lê Văn TR và Lê Thị N có nguyện vọng ở với mẹ nên đề nghị Tòa giải quyết theo nguyện vọng của các con, ông K không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông Lê Văn K xác định không có.

* Tại biên bản lấy lời khai và lời trình bày của bị đơn bà Lê Thị V tại phiên tòa như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà V thông như lời trình bày của ông K, bà V cũng đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông K.

- Về con chung, tài sản chung: Bà V thông nhất theo như lời trình bày và yêu cầu của ông K.

* Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý V án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử; Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.

- Ý kiến về việc giải quyết V án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UUTVQH.

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Văn K. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn K và bà Lê Thị V.

+ Về con chung: Đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự giao cháu Lê Văn TR – sinh ngày 03/02/2004 và Lê Thị N – sinh ngày 12/02/2008 cho bà Lê Thị V trực tiếp nuôi dưỡng, ông K không cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Lê Thị M - sinh năm 1999 và Lê Văn T – sinh ngày 03/9/2001 hiện đã trưởng thành, không bị hạn chế về sức khỏe và năng lực hành vi nên không đặt vấn đề giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các bên đương sự xác định không có nên không xem xét.

- Về án phí: Ông Lê Văn K phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) án phí HNGĐ sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ V án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn K và bà Lê Thị V tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 1998, nhưng do bị hạn chế về hiểu biết pháp luật nên cả hai không có đăng ký kết hôn. Sau khi về sống chung với nhau cuộc sống giữa hai người có hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Từ năm 2008 thì ông K bỏ nhà đi làm ăn xa cho đến nay không quay về. Hôm nay, ông K và bà V đều yêu cầu HĐXX không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai người. Xét thấy, giữa ông K và bà V sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1998 cho đến đầu năm 2008, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nhưng không có đăng ký kết hôn nên được xác định là hôn nhân không hợp pháp. Kết quả xác minh tại UBND xã L cung cấp thì từ năm 1998 cho đến nay ông Lê Văn K và bà Lê Thị V không có đăng ký kết hôn tại UBND xã. Do vậy, áp dụng khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09/6/2000; Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết không công nhận ông Lê Văn K và bà Lê Thị V là vợ chồng.

[2]. Về con chung: Ông Lê Văn K và bà Lê Thị V có 04 con chung: Lê Thị M - sinh năm 1999, Lê Văn T – sinh ngày 03/9/2001, Lê Văn TR – sinh ngày 03/02/2004 và Lê Thị N – sinh ngày 12/02/2008. Hiện nay, Lê Thị M, Lê Văn T đã trưởng thành, không bị hạn chế về sức khỏe và năng lực hành vi dân sự, còn Lê Văn TR, Lê Thị N bà V đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Cháu Lê Văn TR và Lê Thị N có nguyện vọng ở với mẹ, mặc khác ông K và bà V đều thống nhất giao con cho bà V trực tiếp nuôi, ông K không cấp dưỡng. Do vậy, căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông K và bà V giao bà V trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng Lê Văn TR và Lê Thị N, bà V không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Lê Văn K và bà Lê Thị V xác định không có, không yêu cầu nên HĐXX không xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Ông Lê Văn K phải chịu án phí HNGĐ - ST theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường V Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 14, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Lê Văn K. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn K và bà Lê Thị V.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Lê Văn K và bà Lê Thị V giao cháu Lê Văn TR – sinh ngày 03/02/2004 và Lê Thị N – sinh

ngày 12/02/2008 cho bà Lê Thị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Lê Văn K không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Lê Thị M - sinh năm 1999 và Lê Văn T – sinh ngày 03/9/2001 hiện đã trưởng thành và không bị hạn chế về sức khỏe và năng lực hành vi dân sự nên không xem xét giải quyết. Ông K được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí HNGĐ-ST: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường V Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông Lê Văn K phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) án phí HNGĐ-ST nhưng được trừ vào số tiền ông K đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) theo biên lai ký hiệu AA/2015 số 0011203 ngày 12/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Phú Yên.

Về quyền kháng cáo: Ông Lê Văn K, bà Lê Thị V được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện X;
- CC. THADS huyện X;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

TR Ngọc Trung

